TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Hà Nội, tháng 4 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG TRANG

35-36 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

37-38 Báo cáo kiểm toán

39-42 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

43-44 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

45-80 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phùng Đình Thực	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2011)
	Thành viên (đến ngày 19 tháng 9 năm 2011)
Ông Đinh La Thăng	Chủ tịch (chuyển công tác ngày 19 tháng 9 năm 2011)
Ông Đỗ Văn Hậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2011)
Ông Hoàng Xuân Hùng	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 4 năm 2012)
Ông Vũ Khánh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên
Ông Phan Đình Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Hậu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2011)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 9 năm 2011)
Ông Phùng Đình Thực	Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 9 năm 2011)
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hồng	PhóTổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệcủa Tập đoàn trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

ĐỖ VĂN HẬU

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Số: 1465 /Deloitte-AUDHN-RE

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), từ trang 6 đến trang 45. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ -Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán được trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các c huẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, số 13 và số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), Tập đoàn đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án được bàn giao từ Vinashin với số tiền là 667.522 triệu VND; đồng thời ghi nhận phải trả Vinashin với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Tập đoàn cũng đã quyết định bàn giao các dự án này cho một số công ty con và công ty liên kết khác của Tập đoàn. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho Vinashin liên quan đến việc bàn giao các dự án trên là 1.265.585 triệu VND (năm 2010 là 3.425.065 triệu VND) và phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất -công ty được bàn giao từ Vinashin, được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với tổng tài sản và giá trị tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 6.725.131 triệu VND và (230.856) triệu VND. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ Vinashin, giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho Vinashin cũng như giá trị tài sản Tập đoàn chuyển giao lại cho các đơn vị khác. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của việc nhận bàn giao và bàn giao các tài sản và công ty con từ Vinashin đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN *(tiếp theo)*

Ý kiến *(Tiếp theo)*

Với việc không đưa ra thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản tín dụng Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (Công ty con) đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với tổng số tiền tương đương 1.067.927 triệu VND, trong đó nợ đã quá hạn thanh toán là 1.067.927 triệu VND và một số công ty thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) tương đương 1.820.711 triệu VND, trong đó nợ đã quá hạn thanh toán là 1.746.971 triệu VND. Tập đoàn đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng có thể quản lý được chất lượng tín dụng và có phương án thu hồi nợ gốc, nợ lãi đối với các hợp đồng vay nêu trên trong các năm tiếp theo nên không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chi phí dự phòng thu dọn các công trình thăm dò và khai thác dầu khí đối với một số mỏ mà Tập đoàn đang thăm dò và khai thác dầu, khí chưa được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo quy định của Luật Dầu khí Việt Nam. Tại ngày báo cáo này, chi phí cần thiết để thực hiện nghĩa vụ thu dọn mỏ theo quy định cho một số mỏ nói trên chưa được xác định. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng khoản chi phí dự phòng phải ghi nhận không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

PHẠM HOÀI NAM
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TRẦN HUY CÔNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		257.477.023	211.984.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	96.013.979	94.547.936
1. Tiền		34.421.062	28.465.665
2. Các khoản tương đương tiền		61.592.917	66.082.271
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	36.951.588	28.184.543
1. Đầu tư ngắn hạn		39.178.132	30.100.209
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.226.544)	(1.915.666)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.659.033	60.943.111
1. Phải thu khách hàng	7	55.170.189	37.829.566
2. Trả trước cho người bán		8.721.545	11.181.613
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		815.185	348.900
4. Các khoản phải thu khác	8	14.359.090	11.926.646
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(406.976)	(343.614)
IV. Hàng tồn kho	9	40.345.028	23.634.719
1. Hàng tồn kho		40.961.399	24.460.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(616.371)	(826.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác		5.507.395	4.674.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		533.309	778.601
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.572.521	2.741.391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		298.668	216.850
4. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.102.897	937.415

Các thuyết minh từ trang 45 đến trang 80 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		320.124.043	254.075.077
I. Các khoản phải thu dài hạn		23.548	16.586
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		4.127	3.933
2. Phải thu dài hạn khác		20.699	13.015
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.278)	(362)
II. Tài sản cố định		172.920.400	142.333.841
1. Tài sản cố định hữu hình	11	116.460.348	102.925.023
- Nguyên giá		153.168.660	129.094.727
- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.708.312)	(26.169.704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		337.569	105.106
- Nguyên giá		368.995	111.194
- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.426)	(6.088)
3. Tài sản cố định vô hình	12	2.951.619	1.589.649
- Nguyên giá		3.380.134	1.904.271
- Giá trị hao mòn lũy kế		(428.515)	(314.622)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	53.170.864	37.714.063
III. Bất động sản đầu tư		429.325	365.920
- Nguyên giá		455.080	375.342
- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.755)	(9.422)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		46.667.551	42.736.790
1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	5.197.712	5.250.053
2. Góp vốn liên doanh	15	14.311.465	11.225.756
3. Đầu tư dài hạn khác	16	27.436.221	26.499.479
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(277.847)	(238.498)
V. Tàisản dài hạn khác		98.962.975	67.435.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	17	57.263.040	41.560.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	318.332	256.966
3. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	18	17.959.899	17.795.958
4. Chi phí phát triển mỏ	19	23.037.521	7.686.321
5. Tài sản dài hạn khác		384.183	136.116
VI. Lợi thế thương mại		1.120.244	1.186.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**577.601.066**	**466.059.643**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
		Triệu VND	Triệu VND
A. NỢ PHẢI TRẢ		286.817.642	215.114.138
I. Nợ ngắn hạn		184.257.396	130.093.155
1. Vay và nợ ngắn hạn	20	79.510.280	50.507.527
2. Phải trả người bán		36.548.518	28.123.524
3. Người mua trả tiền trước		5.043.422	2.987.499
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	31.645.423	21.819.683
5. Phải trả người lao động		1.683.681	1.145.161
6. Chi phí phải trả	22	14.526.367	11.239.653
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		72.259	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	13.190.774	12.562.394
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.483.641	1.244.923
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		553.031	462.791
II. Nợ dài hạn		102.560.246	85.020.983
1. Phải trả dài hạn khác		1.876.019	522.552
2. Vay và nợ dài hạn	24	90.727.866	75.931.873
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	6.475.607	5.787.014
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		97.279	104.926
5. Dự phòng phải trả dài hạn		248.035	599.756
6. Doanh thu chưa thực hiện		992.899	457.460
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.910.426	1.092.642
8. Quỹ bình ổn giá xăng dầu		232.115	524.760
B. NGUỒN VỐN	25	263.800.964	232.365.842
I. Vốn chủ sở hữu		263.707.135	232.133.568
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		177.628.384	177.628.384
2. Vốn khác của chủ sở hữu		13.689.094	5.544.909
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	6.710.920
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.339.820)	(228.799)
5. Quỹ đầu tư phát triển		18.814.677	9.129.623
6. Quỹ dự phòng tài chính		17.738.121	16.773.142
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.333.746	10.449.238
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.146.718	3.139.768
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		658.676	659.902
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		5.037.539	2.326.481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		93.829	232.274
1. Nguồn kinh phí		408	78.292
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		93.421	153.982
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		26.982.460	18.579.663
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		26.982.460	18.579.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**577.601.066**	**466.059.643**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2011	31/12/2010
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Triệu VND	1.822.544	1.026.818
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Triệu VND	17.394	171.775
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	301.656.862	715.834.918
Euro	EUR	173.057	20.494.329
Bảng Anh	GBP	1.607	7.866.320
Curon Nauy	NOK	3.658	805.794
Đô la Singapore	SGD	30.812	686.881
Dinar Algeria	DZD	50.384.373	56.305
Yên Nhật	JPY	-	1.333

Đỗ Văn Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2012

Ninh Văn Quỳnh
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2011	2010
		Triệu VND	Triệu VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	332.003.707	241.459.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	7.248.371	6.628.854
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	324.755.336	234.830.541
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	262.459.320	186.756.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.296.016	48.073.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	15.513.766	13.329.512
7. Chi phí tài chính	28	13.832.349	8.649.534
8. Chi phí bán hàng		4.759.834	3.405.111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.215.855	6.368.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.001.744	42.979.652
11. Thu nhập khác		6.116.704	1.708.635
12. Chi phí khác		4.434.869	681.609
13. Lợi nhuận khác	29	1.681.835	1.027.026
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh		2.150.388	498.114
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.833.967	44.504.792
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	18.773.042	14.727.938
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	677.087	199.032
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.383.838	29.577.822
Phân phối cho:			
Cổ đông của Tập đoàn		30.458.429	26.912.126
Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.925.409	2.665.696

Đỗ Văn Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2012

Ninh Văn Quỳnh
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	53.833.967	44.504.792
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	10.765.426	8.094.967
- Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí	8.273.174	5.145.420
- Các khoản dự phòng	204.644	706.140
- (Lãi) thanh lý tài sản cố định	(743.834)	(72.184)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	183.546	1.283.087
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	(11.890.430)	(8.061.697)
- Chi phí lãi vay	4.512.936	2.495.240
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	65.139.429	54.095.765
- Biến động các khoản phải thu	(18.865.590)	(16.385.240)
- Biến động hàng tồn kho	(16.500.448)	(2.981.032)
- Biến động các khoản phải trả	27.906.110	28.893.484
- Biến động chi phí trả trước	(998.186)	(2.175.586)
- Tiền lãi vay đã trả	(4.777.389)	(1.708.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.461.768)	(13.294.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	34.442.158	46.445.201
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(43.090.588)	(42.319.526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.923.051	220.825
3. Biến động các khoản đầu tư	(10.897.647)	(2.754.128)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.639.421	7.411.210
5. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí	(31.658.321)	(18.950.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(73.084.084)	(56.392.497)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Ngân sách Nhà nước cấp vốn	3.500.000	7.055.387
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	121.241.657	57.329.645
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(84.633.688)	(31.352.648)
4. Số dư tiền nhận PETEC từ Bộ Công Thương và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	-	668.082
5. Tiền thu từ cổ phần hóa các công ty con	-	2.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40.107.969	33.702.798
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.466.043	23.755.503
Tiền và tương đương tiền đầu năm	94.547.936	70.792.433
Tiền và tương đương tiền cuối năm	96.013.979	94.547.936

Đỗ Văn Hậu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2012

Ninh Văn Quỳnh
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên theo Quyết định số198/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty mẹ -Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từngày 01 tháng 07 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm chuyển đổi là 177.628.383.625.944 VND.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Nghiên cứu, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ, phân phối và dịch vụ dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm dầu khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ ngành dầu khí, dân dụng;
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh điện;
- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 34.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu sốtrong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thếthương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừđi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản ủy thác đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các Nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị các sản phẩm lọc hóa dầu dở dang của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định theo giá trị dầu thô sử dụng trong tháng. Giá thành sản xuất cho từng loại sản phẩm lọc hóa dầu hàng tháng được xác định trên cơ sở phân bổ tổng chi phí thực tế phát sinh cho sản lượng sản xuất và giá bán bình quân hàng tháng (không bao gồm thu điều tiết và thuế tiêu thụđặc biệt) của từng loại sản phẩm hóa dầu. Đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang tiến hành các thủtục trình Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp xác định giá thành đối với các sản phẩm nêu trên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Tỷ lệ khấu hao (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 33
Máy móc, thiết bị	3 -33
Phương tiện vận tải	4-50
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 -33
Tài sản cố định khác	5 - 33

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quảđánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗphát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều khoản của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Chi phí thuê hoạt động phải trả được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Lợi ích đã hoặc sẽ nhận được phân bổ dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơquan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định vềchính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗcủa công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thểđược xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và phần lợi nhuận/(lỗ) thuần không được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở vận dụng quy định tại Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh số 15).

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thếthương mại có được từ việc mua công ty con.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, đầu tư dài hạn vào các quỹ, dự án, đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Tập đoàn nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ tương ứng quyền biểu quyết và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn dài hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, được xác định theo nguyên giá trừ dựphòng các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn và được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thu hồi được của khoản đầu tư và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Tập đoàn được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Tập đoàn dùng Quỹ Dựphòng tài chính để bù đắp, nếu thiếu thì hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng có thể khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống lấy dầu, bao tiêu khí, xử lý hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí.

Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ tại các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại đã được phê duyệt quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn có nội dung là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Tập đoàn phân bổ dần vào chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng thực tế khai thác hàng kỳ với sản lượng dự kiến khai thác của mỏtrong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Hàng kỳ, Tập đoàn xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác của mỏ. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến của mỏ khi đánh giá lại mà có chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến còn lại đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho kỳ tiếp theo. Sản lượng dự kiến khai thác của mỏ được xác định bởi Tập đoàn. Tuy nhiên, chưa có một tài liệu chính thức nào được các bên độc lập xác nhận về trữ lượng còn lại của các mỏ Tập đoàn đang tham gia góp vốn hoặc khai thác.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập không quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụđược ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụđược xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụđó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu, chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất khi kết quả của hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy. Thông thường, tỷ lệ hoàn thành được tính toán dựa trên tỷ lệ giữa chi phí thực tế phát sinh lũy kế với tổng chi phí ước tính của hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không phản ánh được tỷ lệ hoàn thành. Các thay đổi trong hợp đồng, các khoản bồi thường hoặc tiền thưởng được ghi nhận khi đã có thoả thuận với khách hàng. Trong trường hợp kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ thực tế phát sinh. Khi có khả năng chắc chắn rằng, tổng chi phí sẽ vượt quá doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ dự tính sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc như một khoản chi phí hay thu nhập trong năm trong trường hợp Tập đoàn thanh lý công ty con.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộcho các công ty con và được phân bổ vào chi phí sản xuất của các công ty con không quá 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành bàn giao theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 6750/BTC-CĐKT ngày 28 tháng 5 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản lãi chênh lệch tỷ giá đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu là 1.132.488 triệu VND. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá" và Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc hạch toán chênh lệch tỷ giá của Công ty như trên là phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ và phản ánh hợp lý quan hệ kinh tế giữa Công ty và công ty con.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Các công ty con chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng lên 2.454.336 triệu VND và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tưtạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng dầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế được tính toán dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm sau khi điều chỉnh các khoản mục không được chấp nhận hoặc không hợp lý. Công nợ thuế hiện hành được tính toán dựa trên tỷ lệ thuế hiện hành tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác dầu thô khoảng 28% - 50% tùy thuộc vào điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính (ngoại trừ các lô dầu khí ở ngoài Việt Nam, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%) và đối với các hoạt động khác là 10% - 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉđược ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các Công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tuy nhiên, không phải tất cảcác công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền mặt	158.950	113.217
Tiền gửi ngân hàng	34.259.929	28.327.225
Tiền đang chuyển	2.183	25.223
Các khoản tương đương tiền (*)	61.592.917	66.082.271
	96.013.979	94.547.936

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi của Tập đoàn có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.271.924	7.663.589
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	32.906.208	22.436.620
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(2.226.544)	(1.915.666)
	36.951.588	28.184.543

(*) Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, các khoản cổ phần góp vốn, trái phiếu Chính phủ, các khoản đầu tư khác nhằm thu được lợi nhuận trong tương lai thông qua cổ tức được chia hoặc mua bán các khoản đầu tư đó và các khoản cho vay có thời hạn thu hồi không quá 1 (một) năm.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, dư nợ tín dụng Tập đoàn đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với tổng số tiền tương đương 1.067.927 triệu VND, trong đó có 1.067.927 triệu VND là nợ đã quá hạn thanh toán và một số công ty thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) tương đương 1.820.711 triệu VND, trong đó nợ đã quá hạn thanh toán là 1.746.971 triệu VND. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Tập đoàn có thể quản lý được chất lượng tín dụng và có phương án thu hồi nợ gốc, nợ lãi đối với các hợp đồng vay nêu trên trong các năm tiếp theo nên không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Thương mại và phân phối	13.337.505	13.747.037
Sản xuất điện (*)	13.326.337	4.956.555
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	8.315.499	1.387.021
Thu gom, chế biến khí	6.193.802	5.021.593
Khai thác dầu thô	4.249.975	4.416.627
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	2.908.929	2.110.761
Dịch vụ khoan	1.782.454	1.830.098
Dịch vụ tàu cảng	1.639.236	1.111.317
Khai thác khí, condensate	697.091	197.758
Dịch vụ tài chính	598.952	677.237
Sản xuất phân đạm	149.368	72.998
Khác	1.971.041	2.300.564
	55.170.189	37.829.566

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phải thu sản xuất điện chủ yếu phản ánh khoản Tập đoàn phải thu tiền bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) với số tiền là 13.318.656 triệu VND, trong đó số phải thu quá hạn trên 1 năm là 1.181.515 triệu VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng khoản phải thu EVN sẽ được thu hồi và theo đó không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản ủy thác vốn	1.745.576	1.230.194
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần và các giấy tờ có giá	1.606.984	827.924
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (*)	1.265.585	3.103.962
Phải thu Công ty Mua bán Điện (EPTC) (**)	1.061.493	-
Ứng vốn cho các hợp đồng dầu khí	816.650	583.762
Phải thu về tiền đặt cọc, phí bảo lãnh	777.188	105.428
Phải thu về hợp tác kinh doanh	667.768	63.538
Hỗ trợ thực hiện dự án tổng thể năng lượng sạch và chiếu sáng	404.974	351.474
Phải thu cho vay ủy thác qua Ngân hàng TMCP Đại Dương	378.036	644.153
Phải thu phần thuế tạm nộp cho hàng tạm nhập, tái xuất	357.763	399.723
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể	344.694	413.494
Phải thu đối tác góp vốn vào Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	328.094	318.520
Phải thu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	322.200	322.200
Khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gán nợ	289.311	-
Phải thu tiền nhận bồi hoàn	274.312	80.964
Phải thu về xử lý nợ xấu	253.856	253.856
Phải thu các nhà điều hành các lô dầu khí	225.083	293.179
Phải thu lãi liên doanh	200.820	96.356
Phải thu Công ty Cổphần Khách sạn Lam Kinh	200.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G	188.293	198.270

Phải thu Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	179.319	147.420
Phải thu Công ty Điều hành Đường ống Block B - Ô Môn	171.686	295.068
Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học	128.859	79.368
Phải thu NSNN khoản tạm ứng đầu tư Nhà máy lọc dầu Dung Quất	122.903	151.703
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	112.788	-
Phải thu Công ty Xăng dầu Idemitsu	112.462	-
Phải thu các công ty điều hành tiền thuế nộp hộ	-	68.703
Phải thu khác	1.822.393	1.897.387
	14.359.090	11.926.646

(*) Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) phản ánh khoản Tập đoàn đã thanh toán cho Vinashin liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ Vinashin. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn đã đối trừ số tiền đã thanh toán cho Vinashin tương ứng với phần nợ của Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất với số tiền là 2.226.553 triệu VND. Công nợ chưa đối trừ hết với Vinashin là 1.265.585 triệu VND đang được phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(**) Tiền điện phải thu Công ty Mua bán Điện (EPTC) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 Tập đoàn chưa xuất hóa đơn, được xác định trên cơ sở biên bản đàm phán đã thống nhất về nội dung và điều khoản hợp đồng bán điện áp dụng cho giai đoạn vận hành thương mại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 ngày 23 tháng 12 năm 2011 ký giữa EPTC và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Khoản tiền bán điện này bao gồm khoản doanh thu bán điện tạm tính là 951 tỷ VND và thuế giá trị gia tăng là 95 tỷ VND.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Nguyên vật liệu	12.236.751	8.115.206
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.465.249	6.703.797
Hàng hóa	7.619.806	5.021.565
Hàng mua đang đi đường	2.801.843	2.427.792
Thành phẩm	4.378.952	2.048.247
Công cụ, dụng cụ	101.670	81.608
Hàng gửi bán	357.128	62.736
	40.961.399	24.460.951
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(616.371)	(826.232)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	40.345.028	23.634.719

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Ký quỹ và ký cược ngắn hạn	624.621	670.161
Tạm ứng	418.972	298.382
Tài sản ngắn hạn khác	59.304	(31.128)
	1.102.897	937.415

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	19.286.032	72.437.442	12.092.220	1.153.406	24.125.627	129.094.727
Mua sắm mới, xây dựng hoàn thành	5.148.116	16.040.251	717.065	516.791	143.658	22.565.882
Thanh lý, nhượng bán	(167.878)	(67.028)	(94.303)	(13.070)	(213)	(342.492)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	21.795	982.400	4.177	3.264	27	1.011.663
Phân loại lại	30.121	(174.284)	(9.361)	62.757	90.766	-
Đánh giá lại tài sản	12.509	31	21.700	(124)	-	34.117
Tăng do hợp nhất kinh doanh	185.044	218.857	28.082	16.077	7.117	455.177
Điều chỉnh theo quyết toán	(824.697)	930.389	120.654	33.201	293.174	552.721
Tăng/(giảm) khác	(338.958)	110.957	120.779	(122.013)	26.100	(203.135)
Tại ngày 31/12/2011	**23.352.083**	**90.479.017**	**13.001.013**	**1.650.290**	**24.686.257**	**153.168.660**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	2.565.218	11.780.722	3.844.210	564.603	7.414.951	26.169.704
Khấu hao trong năm	1.164.625	5.270.889	1.198.817	230.180	2.602.937	10.467.449
Thanh lý, nhượng bán	(37.377)	(31.078)	(49.961)	(12.447)	(189)	(131.052)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	2.079	114.169	2.022	1.186	2	119.458
Phân loại lại	33.725	25.141	3.282	(3.049)	(59.099)	-
Đánh giá lại tài sản	(5.648)	(13.629)	10.116	(678)	-	(9.839)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	45.375	97.584	17.100	9.197	102	169.358
Tăng/(giảm) khác	36.104	18.141	(52.774)	(69.375)	(8.862)	(76.766)
Tại ngày 31/12/2011	**3.804.102**	**17.261.939**	**4.972.812**	**719.617**	**9.949.842**	**36.708.312**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	**19.547.982**	**73.217.077**	**8.028.201**	**930.673**	**14.736.414**	**116.460.348**
Tại ngày 31/12/2010	**16.720.814**	**60.656.720**	**8.248.010**	**588.803**	**16.710.676**	**102.925.023**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thu là khoảng 23.530.325 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 20.243.360 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá tà bao gồm các tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 7.379.408 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 6- 25.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	1.162.202	465.934	224.294	51.841	1.904.271
Mua sắm mới	1.057.067	12.356	137.492	10.045	1.216.960
Thanh lý, nhượng bán	(5.406)	-	(1.746)	(74)	(7.226)
Phân loại lại	-	(15)	1.744	(1.730)	(1)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	155.001	2.662	7.155	9.113	173.931
Tăng/(giảm) khác	(72.078)	133.294	12.269	18.714	92.199
Tại ngày 31/12/2011	2.296.786	614.231	381.208	87.909	3.380.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	34.550	168.190	91.529	20.353	314.622
Trích khấu hao trong năm	14.458	35.963	64.837	8.616	123.874
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(816)	-	(816)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.282	1.731	2.337	1.602	6.952
Tăng/(giảm) khác	(18.801)	(2)	3.402	(716)	(16.117)
Tại ngày 31/12/2011	31.489	205.882	161.289	29.855	428.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	2.265.297	408.349	219.919	58.054	2.951.619
Tại ngày 31/12/2010	1.127.652	297.744	132.765	31.488	1.589.649

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2011	2010
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	37.714.063	56.932.421
Tăng trong năm	35.965.629	30.586.117
Chuyển ghi tăng tài sản cố định trong năm	(20.508.828)	(49.804.475)
Số dư cuối năm	**53.170.864**	**37.714.063**

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Tên công trình	Triệu VND	Triệu VND
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	13.681.092	2.907.801
Tổ hợp khí -điện -đạm Cà Mau	10.639.133	3.475.333
Nhà máy sản xuất xơ sợi tổng hợp Polyester Đình Vũ	5.404.407	4.196.394
Dự án đóng tàu chở dầu	2.599.139	284.985
Công trình thủy điện Hủa Na	2.427.049	769.638
Nhà máy sản xuất ống thép dầu khí	2.055.060	-
Trung tâm điện lực Long Phú - Sông Hậu	1.354.242	798.586
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.688.947	1.449.165
Nhà máy sản xuất Bio-ethanol	1.528.040	776.388
Công trình thủy điện Dakrinh	1.089.932	312.702
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình	857.403	335.255
Kho chứa LPG lạnh	790.395	2.584
Trung tâm thương mại Tài chính dầu khí Phú Mỹ Hưng	718.397	225.947
Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ	695.280	206.984
Các dự án nhận bàn giao từ Vinashin (*)	667.522	667.522
Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	533.090	396.556
Dự án CT10-11 Văn Phú	496.506	392.005
Nhà điều hành và nhà ở công vụ Cà Mau	473.775	308.894
Dự án tòa tháp văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	445.754	214.892
Khách sạn Dầu khí Thái Bình	329.546	41.867
Hệ thống phân phối khí thấp áp	234.257	-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	194.812	671.465
Dựán sân Golf và Khu biệt thựsinh thái Cam Ranh	186.130	-
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	178.395	74.780
Cảng Phước An	171.194	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG *(tiếp theo)*

Tên công trình	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Dự án Xuân Phương	170.551	-
Khu Phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng Bạc Liêu	167.274	-
Khu đô thị mới Vũng Tàu	151.406	-
Đường ống Nam Côn Sơn 2	124.970	14.514
Dự Án trường đại học Dầu khí	124.540	87.844
Cảng Cái cui - Cần Thơ Ban Cửu Long	122.576	55.215
Dự án chung cư Nam An Khánh	116.576	92.641
Dự án thủy điện Luang Prabang	104.380	100.975
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang	97.209	151.105
Công trình Mở rộng kho xăng dầu Nhà Bè	95.961	128.869
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	95.033	-
Kho hóa chất chuyên dụng tại Cái Mép	93.207	-
Dự án đầu tư nâng công suất cầu cảng PVGas Vũng Tàu	91.480	-
Công trình du lịch biển Mỹ Khê	86.669	56.900
Các cửa hàng xăng dầu PVOil	89.640	-
Trung tâm thương mại Đà Nẵng	81.542	10.003
Công trình thủy điện Nậm Cắt	73.890	33.419
Kho cảng xăng dầu Cái Mép	51.298	-
Dự án mở rộng căn cứ cảng hạ lưu Vũng Tàu	30.011	208.726
Công trình nhà máy điện Nhơn Trạch 2	-	8.698.857
Công trình đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5	-	2.604.316
Giàn khoan tự nâng 90 m nước	-	2.082.354
Đóng mới giàn khoan TAD	-	1.813.305
Tòa nhà Văn phòng 43 Mạc Đĩnh Chi	5.733	442.195
Hai bể chứa dầu thô	-	357.112
Dự án xây cao ốc văn phòng Dragon Tower	478	285.102
Công trình Tổng kho xăng dầu PV Oil tại Vũng Áng	-	193.694
Dự án Kho đạm Cái Răng- Cần Thơ	-	122.446
Sàn công tác ngoài khơi tự nâng thuỷ lực được mô đun hoá	-	85.212
Dựán khách sạn Lam Kinh	-	82.674
Các công trình khác	1.756.943	1.496.842
	53.170.864	37.714.063

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG *(tiếp theo)*

(*) Theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Tập đoàn đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ Vinashin và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522 triệu VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị dự án xây dựng dở dang nhận bàn giao từ Vinashin.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 24 là khoảng 19.246.670 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 4.980.363 triệu VND).

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	100,00%	100,00%	Chế biến và kinh doanh dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Việt Nam	100,00%	100,00%	Thăm dò, khai thác
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Việt Nam	100,00%	100,00%	Lọc hóa dầu
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	Việt Nam	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	96,72%	96,72%	Chế biến và kinh doanh khí
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	Việt Nam	95,08%	95,16%	Thương mại, đầu tư
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	78,00%	78,00%	Dịch vụ tài chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	68,29%	100,00%	Khám chữa bệnh
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	Việt Nam	72,70%	81,00%	Hóa dầu và xơ sợi
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Việt Nam	67,08%	68,34%	Thương mại
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Việt Nam	64,48%	66,18%	Vận tải
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	61,37%	61,37%	Kinh doanh phân đạm
Công ty Cổ phần PVI	Việt Nam	44,38%	61,17%	Bảo hiểm
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	56,56%	62,65%	Dịch vụ, xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệAn ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	54,50%	51,00%	Dịch vụ an ninh
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Việt Nam	53,57%	54,47%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	46,17%	51,00%	Giám sát, quản lý dự án

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON *(tiếp theo)*

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	Việt Nam	44,17%	74,74%	Du lịch
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (**)	Việt Nam	41,21%	41,21%	Xây dựng
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (**)	Việt Nam	38,31%	41,42%	Dung dịch khoan
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Việt Nam	38,62%	50,99%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên hải	Việt Nam	31,34%	61,00%	Xây dựng
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (**)	Việt Nam	29,00%	29,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch (***)	Việt Nam			Đóng tàu
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Lai Vu (***)	Việt Nam			Đóng tàu

(*) Trên cơ sở Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin), Tập đoàn đã hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - Công ty được bàn giao từ Vinashin. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng tài sản và giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là 6.725.131 triệu VND và (230.856) triệu VND (tại ngày nhận bàn giao 01 tháng 7 năm 2010 là 6.465.133 triệu VND và (974.885) triệu VND).

Tại ngày báo cáo này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho Vinashin. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị của các Công ty nhận bàn giao.

(**) Mặc dù Tập đoàn nắm giữ dưới 50% tỷ lệ biểu quyết tại Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC), Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí -Công ty cổ phần (DMC), Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE), Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị của các công ty này, qua đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát lâu dài đối với PVC, DMC và PVE, do đó, thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của các công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(***) Tại ngày báo cáo này, Công ty mẹ -Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang làm thủ tục chuyển giao Công ty TNHH MTV Đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) và chuyển giao Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Lai Vu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (Ocean Bank).

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết phần tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Giá trị gốc của khoản đầu tư	17.137.258	16.014.258
Lợi thế thương mại	147.802	176.374
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.224.117	285.177
	19.509.177	16.475.809

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH *(tiếp theo)*

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	35,00%	35,00%	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương xanh	Việt Nam	34,00%	34,00%	Dịch vụ khai khoáng
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Việt Nam	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Ngân hàng Thương mại Cổphần Đại Dương	Việt Nam	20,00%	20,00%	Ngân hàng
Công ty TNHH Fairfield Vietnam	Việt Nam	25,00%	25,00%	Xử lý địa chấn
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Việt Nam	8,13%	23,84%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Vận tải Mekong	Việt Nam	28,34%	43,30%	Vận tải
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Bắc	Việt Nam	40,06%	39,00%	Sản xuất nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu	Việt Nam	33,53%	27,85%	Xăng dầu
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Việt Nam	44,09%	44,84%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Việt Nam	22,51%	25,99%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Việt Nam	22,21%	22,21%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	Việt Nam	35,39%	35,39%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trị	Việt Nam	42,13%	45,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Việt Nam	26,18%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổphần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	Việt Nam	20,26%	52,51%	Xây lắp
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Việt Nam	9,27%	24,00%	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Việt Nam	38,55%	31,90%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Việt Nam	23,75%	20,50%	Dịch vụ đầu tư
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Việt Nam	44,07%	44,00%	Khai thác các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Việt Nam	1,79%	23,00%	Vận hành khách sạn
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Việt Nam	40,81%	40,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Việt Nam	22,35%	22,00%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Tranh 3	Việt Nam	20,00%	20,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	Việt Nam	76,56%	49,00%	Tư vấn dự án
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	Việt Nam	35,00%	35,00%	Năng lượng
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Việt Nam	9,43%	22,89%	Xây lắp

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH *(tiếp theo)*

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Việt Nam	11,37%	26,19%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc Tế Heerim-PVC	Việt Nam	18,13%	44,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	20,71%	36,00%	Cơđiện
Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí Việt Nam	Việt Nam	22,70%	42,95%	Dịch vụ nhà ở
Công ty Cổ phần Đầu tư bê tông công nghệ cao	Việt Nam	21,16%	36,67%	Kinh doanh bê tông
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm	Việt Nam	9,56%	45,50%	Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Bê tông Dựng lực PVC-FECON	Việt Nam	11,50%	35,00%	Cung cấp bê tông
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Việt Nam	8,59%	20,86%	Cung cấp thiết bị
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Hoà Bình	Việt Nam	14,99%	36,36%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	Việt Nam	4,05%	25,14%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Việt Nam	7,39%	23,44%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Việt Nam	20,60%	50,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Dầu khí Sông Hồng	Việt Nam	8,17%	38,89%	Cung cấp vật tư xây dựng
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu Khí	Việt Nam	3,28%	22,00%	Xây dựng và xây lắp điện
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	Việt Nam	11,12%	26,99%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Việt Nam	26,62%	52,57%	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	Việt Nam	8,88%	30,86%	Dịch vụ bảo hiểm
Công ty Liên doanh Khách sạn Quốc tế Lào cai	Việt Nam	11,04%	25,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	Việt Nam	15,46%	35,00%	Dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Việt Nam	15,09%	34,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	25,48%	26,33%	Chế tạo, sửa chữa giàn khoan
Công ty Cổ phần Dầu Khí FGAS	Việt Nam	7,84%	25,00%	Phân phối khí
Công ty TNHH Dịch vụ Giáo dục Dầu khí DREAM HOUSE	Việt Nam	13,40%	49,00%	Dịch vụ giáo dục
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt	Việt Nam	6,22%	20,00%	Spa, Trung tâm thể dục
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Việt Nam	23,40%	30,00%	Khai thác khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Việt Nam	34,34%	35,51%	Phân phối khí
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	Việt Nam	35,98%	48,22%	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	Việt Nam	33,02%	74,39%	Truyền thông

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH *(tiếp theo)*

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Việt Nam	29,99%	31,54%	Thương mại
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Việt Nam	27,99%	28,20%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không Phá hủy Dầu khí	Việt Nam	13,39%	29,00%	Giải pháp công nghệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Điều khiển & Tựđộng hóa Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	13,39%	29,00%	Công nghệ, tựđộng hóa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Năng lượng Hàng hải EIC	Việt Nam	27,61%	29,00%	Thương mại
Công ty Cổphần Đầu tư Phát triển Công nghệ Vật liệu EIC	Việt Nam	13,10%	29,00%	Cung cấp vật tư xây dựng

Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ vốn góp	Hoạt động chính
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (*)	Việt Nam	51,00%	Khai thác dầu thô
Công ty Liên doanh Rusvietpetro (**)	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô
Công ty TNHH Gazpromviet	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô
Công ty Liên doanh Petromacareo (***)	Venezuela	40,00%	Khai thác dầu thô
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	30,60%	Đầu tư xây dựng kho ngầm
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Việt Nam	28,89%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Việt Nam	15,00%	Sản xuất và bán dầu hỏa dẻo DOP
Công ty TNHH Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby)	Malaysia	33,93%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Malaysia Vietnam Offshore Terminal	Malaysia	27,71%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12	Singapore	18,66%	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	28,84%	Kinh doanh tàu FSO
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Dầu khí PV Drilling - PTI	Việt Nam	27,32%	Dịch vụ
Công ty TNHH Cần Ống Khoan Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	27,32%	Dịch vụống mềm
Công ty TNHH Liên doanh - Dịch vụ BJ-PV Drilling	Việt Nam	26,25%	Dịch vụ
Công ty TNHH LD Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	27,32%	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan
Công ty TNHH PVTrans Emas	Việt Nam	32,24%	Kinh doanh tàu FPSO
Công ty Liên doanh DMC -VTS	Lào	11,49%	Thăm dò, khai thác khoáng sản Barite
Dự án 27 Thái Thịnh - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 52	Việt Nam	9,46%	Kinh doanh bất động sản
Dự án Thành Công B - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 52	Việt Nam	18,54%	Kinh doanh bất động sản

(*) Ngày 05 tháng 9 năm 2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 142/2007/NĐ-CP về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ -Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo quy định này, 50% lợi nhuận nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro được ghi nhận như một khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước và 50% còn lại được để lại đầu tư và ghi tăng vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Do đó, khoản đầu tư vào đơn vị đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc và phần lợi nhuận (lỗ) thuần không được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

Trong năm 2010, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga đã ký Hiệp định về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro". Hiệp định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030. Tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong liên doanh sẽ là 51%. Việc phản ánh khoản đầu tư vào công ty liên doanh đồng kiểm soát này trong các năm tiếp theo có thể thay đổi tùy thuộc vào Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính sửa đổi của Công ty mẹ- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(**) Công ty Liên doanh Rusvietpetro được đăng ký thành lập tháng 7 năm 2008 tại Nga giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Zarubezhneft với mục tiêu khai thác dầu tại khu tự trị Nhenhetxki ở Liên bang Nga.

(***) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp dầu lô Junin 2, vành đai dầu Orinoco, Cộng hòa Boliva Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 1 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm.

16. ĐẦU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay dài hạn (*)	23.290.325	23.009.314
Góp vốn vào các đơn vị khác	1.392.683	1.759.520
Đầu tư cổ phiếu	848.802	807.872
Trái phiếu	458.000	408.000
Tiền gửi dài hạn	123.067	245.067
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	573.597	146.215
Ủy thác đầu tư dài hạn	746.547	72.685
Khác	3.200	50.806
	27.436.221	26.499.479

(*) Cho vay dài hạn phản ánh các khoản Tập đoàn cho Công ty Liên doanh Rusvietpetro (Rusvietpetro) (thành lập tại Cộng hòa Liên bang Nga) và các đơn vị ngoài Tập đoàn vay. Khoản cho Rusvietpetro vay có thời hạn 5năm, trong đó 1,5 năm ân hạn, lãi suất bằng với lãi suất SIBOR năm, không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 411 triệu USD (31 tháng 12 năm 2010: 399 triệu USD). Các khoản cho vay dài hạn khác chủ yếu phản ánh các khoản Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) cho các tổ chức kinh tế trong nước vay với kỳ hạn trên 1 năm.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Chi phí thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác	46.807.710	32.348.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	3.219.546	2.822.896
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	3.555.115	3.496.998
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, văn phòng	867.955	540.863
Phí khoản vay tín dụng	644.585	689.025
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	661.206	384.906
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	528.953	420.625
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	394.235	281.215
Chi phí trả trước dài hạn khác	583.735	575.324
	57.263.040	41.560.068

18. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	13.069.577	10.246.211
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	4.828.376	6.930.289
Chi đề án, đề tài (*)	61.946	619.458
	17.959.899	17.795.958

(*) Chi đề án, đề tài chủ yếu phản ánh các khoản chi phí quản lý và chi thực hiện đề tài, nhiệm vụ tìm kiếm thăm dò và đánh giá tiềm năng dầu khí phát sinh tại Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí chưa được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền để ghi giảm.

19. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	15.758.525	6.257.234
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	7.278.996	1.429.087
	23.037.521	7.686.321

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Vay ngắn hạn	59.048.007	41.678.975
Vay dài hạn đến hạn trả *(Xem Thuyết minh số 24)*	20.462.273	8.828.552
	79.510.280	50.507.527

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức bằng EUR, USD và VND từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Lãi nước chủ nhà (*)	20.632.814	11.946.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.787.970	5.476.696
Các khoản thu điều tiết (**)	-	1.085.430
Thuế tài nguyên	1.247.490	911.422
Thuế khác	2.977.149	2.399.240
	31.645.423	21.819.683

(*) Lãi nước chủ nhà phản ánh tiền lãi nước chủ nhà được chia từ Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro và từ các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí và liên doanh điều hành chung (PSC, JOC).

(**) Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách được xác định theo Quyết định số 1942/QĐ-TTg do Thủtướng Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2009 quy định về thu điều tiết đối với sản phẩm lọc hóa dầu tiêu thụ trong nước của Tập đoàn. Trong năm 2011, do thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với các sản phẩm lọc hóa dầu thấp hơn mức tối thiểu quy định nên không phát sinh các khoản thu điều tiết phải nộp Ngân sách Nhà nước.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí (*)	9.311.301	4.691.085
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	2.581.088	3.292.994
Chi phí lãi vay	1.085.349	1.349.802
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	185.375	82.446
Chi phí phải trả thuế nhà thầu và thuế thu nhập dầu khí	383.346	72.857
Chi phí phải trả khác	979.908	1.750.469
	14.526.367	11.239.653

(*) Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản chi phí phải trả liên quan đến hoạt động thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của các nhà điều hành của các lô dầu khí mà Tập đoàn tham gia góp vốn thực hiện.

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Vốn nhận ủy thác, đầu tư	3.110.153	3.454.659
Giữ hộ quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí	2.858.527	2.195.914
Phải trả về xây dựng Nhà máy điện Vũng Áng	1.407.221	-
Thuế nộp hộ nhà thầu dầu khí	890.609	770.493
Nhận bàn giao từ Vinashin *(Xem Thuyết minh số 13)*	667.522	667.522
Vốn phải ứng trong các hợp đồng dầu khí	421.009	209.538
Phải trả về thay đổi giá bán khí	410.678	-
Phải trả thanh toán giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư	216.822	788.368

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC *(tiếp theo)*

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cổ tức, lãi liên doanh	201.597	316.229
Phải trả về đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5	192.784	-
Phải trả tiền lương, thưởng	164.713	97.046
Phải trả Công ty Mercuria Energy Trading SA	161.570	-
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	144.303	92.697
Phải trả tiền bảo lãnh	142.152	138.868
Phải trả về chuyển quyền sử dụng đất, tài sản	136.447	296.955
Phải trả liên quan đến hoạt động dầu khí	103.111	12.058
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	102.197	62.236
Phải trả các bên góp vốn vào dự án xây dựng tòa nhà Dragon	78.980	129.005
Phải trả các ngân hàng lãi vay	66.307	61.565
Phải trả các khoản bồi thường	63.230	328.756
Phải trả về các công trình xây dựng đã hoàn thành	35.397	488.277
Phải trả về hàng vay mượn	20.159	74.402
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	-	840.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.595.286	1.537.806
	13.190.774	12.562.394

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VND	Triệu VND
Đô la Mỹ	78.200.899	65.473.746
Đồng Việt Nam	7.665.741	6.356.524
Euro	4.861.226	4.101.603
	90.727.866	75.931.873

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay bằng USD, VND và EUR từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Các khoản vay này được Tập đoàn vay dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	2011	2010
Đô la Mỹ	1,65% - 9,5%	1,85% -7,7%
Đồng Việt Nam	4,9% - 24%	6,9% - 18,6%
Euro	4,15% - 5,5%	5,33% -5,5%

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN *(tiếp theo)*

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng một năm	20.462.274	8.828.552
Trong năm thứ hai	17.657.376	10.483.707
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	41.235.866	29.646.337
Sau năm năm	31.832.282	29.598.637
	111.187.798	78.557.233
Trừ: số phải trả trong vòng một năm(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(20.462.274)	(8.828.552)
Số phải trả sau 12 tháng	90.725.524	69.728.681
Trái phiếu phát hành	2.342	6.203.192
	90.727.866	75.931.873

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có các khoản vay dài hạn chưa rút gốc như sau:

- Ngày 22 tháng 4 năm 2011, Tập đoàn ký các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu để tài trợ các gói thầu tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với tổ hợp 4 ngân hàng quốc tế do Ngân hàng HSBC làm đầu mối thu xếp vốn, bao gồm China Development Bank Corporation (CDB), The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited (HSBC), The Bank of Tokyo-Misubishi UFJ Limited (BTMU), và Credit Suisse AG (Credit Swiss). Các khoản vay có tổng giá trị 146.278.582 USD, thời hạn vay từ 13 đến 15 năm, trong đó 3 năm ân hạn. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản vay tín dụng xuất khẩu được bảo hiểm bởi hai cơ quan tín dụng xuất khẩu của Đức là Euler Hermes Kreditversicherungs AG (Hermes) và của Trung Quốc là China Export and Credit Insurance Corporation (Sinosure).

- Ngày 12 tháng 8 năm 2011, Tập đoàn ký hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu để tài trợ cho Dự án Nhà máy điện Vũng Áng 1 với hai ngân hàng, bao gồm Japan Bank for International Cooperation (JBIC) và Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC). Các khoản vay có tổng giá trị 95.837.500 USD, thời hạn vay là 13 năm, trong đó 3 năm ân hạn, được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính.

- Ngày 15 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với tổ hợp ba ngân hàng quốc tế do Ngân hàng BNP Paribas làm đầu mối thu xếp vốn bao gồm Banque Nationale de Paris (BNP), China Eximbank và Credit Agricole Corporate and Investment Bank (CIB) để tài trợ đầu tư cho dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Các khoản vay có tổng giá trị 220.000.000 USD, thời hạn vay là 13 năm, trong đó 3 năm ân hạn, được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính.

25. NGUỒN VỐN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	177.628.384	51.597.690	3.139.768	232.365.842
Ngân sách nhà nước cấp vốn	-	3.500.000	-	3.500.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	30.458.429	30.458.429
Phân phối các quỹ	-	11.601.150	(11.601.150)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(774.057)	(774.057)
Chênh lệch tỷ giá	-	(2.111.021)	-	(2.111.021)
Khác	-	344.214	(76.272)	267.942
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	177.628.384	64.932.033	21.146.718	263.707.135

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Khai thác dầu thô	Khai thác khí, condensate	Sản phẩm chế biến xăng, dầu	Thu gom chế biến khí	Sản xuất phân đạm	Sản xuất điện	Thương mại và phân phối	Dịch vụ xây lắp, cơ khí, kỹ thuật	Dịch vụ khoan	Dịch vụ tàu cảng	Dịch vụ tài chính	Khác	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Sau loại trừ nội bộ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2011															
Tổng doanh thu	46.778.201	5.589.184	115.295.448	66.487.486	6.458.110	18.466.893	121.377.101	27.653.105	7.895.324	9.256.053	10.552.750	10.538.868	446.348.521	(114.344.814)	332.003.707
Giảm trừ doanh thu (*)	1.669.324	-	4.083.674	75.250	52.308	-	1.186.355	1.145	-	-	147.408	32.908	7.248.371	-	7.248.371
Doanh thu thuần	45.108.877	5.589.184	111.211.774	66.412.236	6.405.802	18.466.893	120.190.745	27.651.960	7.895.324	9.256.053	10.405.342	10.505.960	439.100.150	(114.344.814)	324.755.336
Giá vốn hàng bán	16.502.036	4.478.520	110.029.482	54.361.359	2.465.561	17.182.459	116.512.652	25.857.375	5.961.789	7.990.434	9.035.756	8.304.843	378.682.267	(116.222.947)	262.459.320
2010															
Tổng doanh thu	34.927.600	3.992.856	63.680.797	50.308.652	6.504.334	14.785.319	117.250.002	18.657.283	6.525.054	7.486.131	8.024.256	6.014.789	338.157.073	(96.697.678)	241.459.395
Giảm trừ doanh thu (*)	1.242.951	-	2.498.208	20.609	29.857	-	530.065	2.217	-	-	2.093.688	211.259	6.628.854	-	6.628.854
Doanh thu thuần	33.684.649	3.992.856	61.182.589	50.288.043	6.474.477	14.785.319	116.719.937	18.655.066	6.525.054	7.486.131	5.930.56	5.803.530	331.528.219	(96.697.678)	234.830.541
Giá vốn hàng bán	11.905.947	2.828.284	58.419.976	42.422.662	3.236.095	13.616.948	113.546.834	17.485.681	4.844.554	6.120.652	4.752.458	3.867.609	283.047.701	(96.290.825)	186.756.876

(*) Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụđặc nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.137.331	6.032.175
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.475.439	4.209.923
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.087.709	1.939.586
Doanh thu hoạt động tài chính khác	813.287	1.147.828
	15.513.766	13.329.512

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.904.463	5.214.077
Chi phí lãi vay	4.512.936	2.495.240
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	484.998	408.178
Dự phòng tổn thất đầu tư	448.575	268.206
Chi phí tài chính khác	481.377	263.833
	13.832.349	8.649.534

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền được bồi thường	882.183	258.265
Thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	743.834	160.764
Đánh giá lại tài sản	208.479	137.145
Thu nhập từ bán Chứng nhận giảm phát thải	-	245.843
Khác	(152.661)	225.009
	1.681.835	1.027.026

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	13.891.686	10.496.469
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	4.881.356	4.231.469
	18.773.042	14.727.938

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Thăm dò và khai thác dầu khí	Hoạt động khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	5.249.802	96.981	5.346.783
Phát sinh trong năm	347.261	92.970	440.231
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	5.597.063	189.951	5.787.014
Phát sinh trong năm	323.766	364.827	688.593
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.920.829	554.778	6.475.607

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Hoạt động khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	74.003	74.003
Phát sinh trong năm	241.199	241.199
Điều chỉnh theo quyết định cổ phần hóa	(57.188)	(57.188)
Khác	(1.048)	(1.048)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	256.966	256.966
Phát sinh trong năm	11.506	11.506
Khác	49.860	49.860
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	318.332	318.332

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.506)	(241.199)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	688.593	440.231
	677.087	199.032

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	1.941.699	1.983.941
Từ 2 năm đến 5 năm	3.551.116	3.775.511
Sau 5 năm	583.892	776.481
	6.076.707	6.535.933

Cam kết mua hàng

Tập đoàn cam kết mua khí từ các chủ lô 06.1, 11.2, PM3 CAA và 46 Cái Nước trong vòng xấp xỉ 20 năm với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 6,922 tỷ m^3 khí.

Cam kết bán hàng

Tập đoàn cam kết bán một lượng cố định hàng năm 1,85 tỷ m^3 khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho đến hết giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA.

Tập đoàn cam kết bán khí Nam Côn Sơn cho Nhà máy điện Phú Mỹ3 BOT (PM3) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2). Các công ty này sẽ nhận bao tiêu một lượng khí cố định hàng năm là 1,7 tỷ m^3 khí cho đến năm 2023.

Cam kết vốn

Tập đoàn có các khoản cam kết đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị trong năm 2012 với số tiền khoảng 65.843 tỷ VND và 159 triệu USD.

Tập đoàn có một số khoản cam kết góp vốn vào các dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại Việt Nam và nước ngoài trong năm 2012 với tổng giá trị khoảng 44.664 tỷ VND.

33. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Căn cứ vào hợp đồng bán điện với Công ty Mua bán Điện ("EPTC"), Tập đoàn ước tính lãi chậm trả tiền điện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 mà EPTC phải trả Tập đoàn là 1.717 tỷ VND. Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để giải quyết vấn đề nêu trên. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này vẫn chưa có quyết định cuối cùng, do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản phải thu, phải trả tương ứng với lãi chậm trả với EPTC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Các khoản công nợ tiềm tàng trên không được đánh giá là trọng yếu. Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 10.392 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2010: 10.508 tỷ VND).

33. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG *(Tiếp theo)*

Theo Luật Dầu khí Việt Nam, các tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí tại Việt Nam có nghĩa vụ thu dọn các công trình khai thác dầu khí và khôi phục môi trường ban đầu khi kết thúc hoạt động thăm dò khai thác. Quỹ thu dọn mỏ hàng năm được trích lập trong vòng 1 năm kể từ khi khai thác dòng dầu khí đầu tiên. Mức trích lập được xác định trên cơ sở sản lượng khai thác trong năm, trữ lượng có thể thu hồi và tổng chi phí thu dọn mỏ còn phải trích lập. Trong thời hạn 1 năm trước khi kết thúc hợp đồng, các tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí phải đảm bảo quỹ thu dọn mỏ đủ trang trải các chi phí cần thiết cho công việc thu dọn mỏ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chi phí dự phòng thu dọn các công trình thăm dò và khai thác của một số mỏ dầu khí chưa được trích lập theo quy định của Luật Dầu khí Việt Nam. Tại ngày phát hành báo cáo, chi phí cần thiết để thực hiện nghĩa vụ thu dọn một số mỏ dầu khí nói trên chưa được xác định. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng khoản chi phí dự phòng phải ghi nhận không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay nhưđã trình bày tại Thuyết minh 20 và Thuyết minh số 24, trừđi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí đểghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản Tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính	**Giá trị ghi sổ**	
	31/12/2011	**31/12/2010**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.013.979	94.547.936
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.827.095	49.129.239
Đầu tư ngắn hạn	36.933.211	28.184.543
Đầu tư dài hạn	27.142.071	26.366.981
Tài sản tài chính khác	887.321	791.847
Tổng cộng	229.803.677	199.020.546
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	170.117.962	126.397.838
Phải trả người bán và phải trả khác	50.710.033	41.878.915
Chi phí phải trả	14.526.345	11.239.653
Công nợ tài chính khác	120.215	41.562
Tổng cộng	235.474.555	179.557.968

Công nợ tài chính của Tập đoàn không bao gồm khoản mục thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 21).

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn chịu các rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh bình thường bao gồm thăm dò, khai thác dầu khí và các hoạt động kinh doanh khác. Tập đoàn hoạt động theo các quy định về hoạt động và quản lý tài chính áp dụng cho các công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu, điều lệ và quy chế tài chính của Tập đoàn và các quy định quản lý tài chính khác có liên quan. Các quy định này là nền tảng cho việc thiết lập các chính sách quản lý rủi ro cho toàn bộ các hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ như xuất khẩu sản phẩm dầu thô, mua hàng hóa dịch vụ phục hoạt động thăm dò và khai thác, mua tài sản dầu khí ở nước ngoài và xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động sau khai thác, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Tập đoàn quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng và cân đối các khoản vay bằng ngoại tệ nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá. Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ ổn định từ việc xuất khẩu dầu thô. Nguồn thu ngoại tệ này đảm bảo trang trải cho các khoản công nợ, khoản vay bằng ngoại tệ cũng như các nhu cầu về ngoại tệ khác trong quá trình tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí. Tập đoàn đánh giá có thể đảm bảo kiểm soát mức độ rủi ro tỷ giá ở mức độ an toàn đảm bảo không có sự mất cân bằng tiền tệ thuần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu và cho vay. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽtình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích giới hạn rủi ro của Tập đoàn và duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Ngoài ra, Tập đoàn có tham gia ký kết và áp dụng sản phẩm hoán đổi lãi suất (ISDA).

Quản lý rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn

Các công ty con của Tập đoàn có một số hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro về biến động giá các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro liên quan đến kết quả của các hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty nhận đầu tư và điều kiện thị trường. Các khoản đầu tư được quản lý rủi ro thông qua việc lựa chọn ngành nghề và hạn mức đầu tư. Ngoài ra, dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị sổ sách so với giá giao dịch của công cụ vốn.

Đối với các khoản đầu tư nằm trong danh mục tái cơ cấu trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2015, Tập đoàn sẽ lập kế hoạch thoái vốn phù hợp với tình hình thị trường của từng giai đoạn và trên cơ sở không thấp hơn số tiền đã đầu tư và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Rủi ro thị trường *(Tiếp theo)*

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí, xây dựng cơ bản và kinh doanh thương mại. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro về biến động về giá cả hàng hóa trên cơ sở đa dạng hóa các nhà cung cấp để lựa chọn các nhà cung cấp có giá bán hợp lý nhất thông qua việc đấu thầu hoặc chào hàng cạnh tranh. Đồng thời, Tập đoàn cũng đánh giá một cách thận trọng hiệu quả của các dự án trước khi thực hiện đầu tư để đảm bảo sản phẩm đầu ra của dự án có thể bù đắp được các chi phí đầu vào và có lãi.

Tập đoàn cũng chịu sự điều tiết về giá bán các sản phẩm đầu ra như khí, điện, xăng, dầu theo các quy định của Nhà nước và Tập đoàn quản lý đối với rủi ro về giá của các mặt hàng này như sau:

- Đối với sản phẩm khí: Tập đoàn thực hiện mua khí trực tiếp từ các chủ mỏ và bán lại theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho các khách hàng tiêu thụ trong một thời gian cố định. Đối với các khách hàng không bán hàng theo hình thức bao tiêu sản phẩm, Tập đoàn thực hiện ký hợp đồng với thời gian ngắn và điều chỉnh giá bán tương quan với giá mua vào để đảm bảo có lãi.
- Đối với sản phẩm điện: Tập đoàn thực hiện xác định giá bán trên cơ sở công suất vận hành và chi phí hoạt động theo thỏa thuận với Công ty Mua bán điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để đảm bảo có lãi.
- Đối với sản phẩm xăng, dầu: Tập đoàn thực hiện xác định giá bán theo quy định tại Nghị định số84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó, giá bán xăng dầu được thực hiện theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính. Tập đoàn cũng thực hiện trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định hiện hành để bù đắp khoản lỗ phát sinh (nếu có) trong trường hợp giá bán ra chưa được điều chỉnh khi chưa có sự chấp thuận tăng giá của liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn (tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu và các khoản đầu tư). Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tập đoàn có khoản rủi ro tín dụng như sau:

- Khoản phải thu tiền bán điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với số tiền khoảng 14.380 tỷ VND. Hiện tại, Tập đoàn đang làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan quản lý Nhà nước để thu số tiền này.
- Khoản tín dụng Tập đoàn đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với tổng số tiền tương đương 1.067.927 triệu VND (trong đó nợ đã quá hạn thanh toán là 1.067.927 triệu VND) và một số công ty thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) tương đương 1.820.711 triệu VND (trong đó nợ đã quá hạn thanh toán là 1.746.971 triệu VND). Tập đoàn đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng có thể quản lý được chất lượng tín dụng và có phương án thu hồi nợ gốc, nợ lãi đối với các hợp đồng vay nêu trên trong các năm tiếp theo.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Rủi ro tín dụng *(Tiếp theo)*

Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng, Tập đoàn chủ yếu gửi tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tài chính mà nhà nước chi phối hoặc sở hữu toàn bộ và Tập đoàn đánh giá là rủi ro tín dụng thấp.

Đối với các khoản phải thu, mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng của từng ngành hoạt động. Tập đoàn thường xuyên theo dõi thời hạn thanh toán và khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với các khoản đầu tư cho vay, Tập đoàn thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2011 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống, tăng tỷ trọng các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định vềtính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn có thể phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản vay	79.486.309	90.631.653	170.117.962
Phải trả người bán và phải trả khác	49.802.172	907.861	50.710.033
Chi phí phải trả	14.526.234	111	14.526.345
Công nợ tài chính khác	24.002	96.213	120.215
Cộng	143.838.717	91.635.838	235.474.555
31/12/2010	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản vay	50.499.714	75.898.124	126.397.838
Phải trả người bán và phải trả khác	40.781.988	1.096.927	41.878.915
Chi phí phải trả	11.239.653		11.239.653
Công nợ tài chính khác	7.813	33.749	41.562
Cộng	102.529.168	77.028.800	179.557.968

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Quản lý rủi ro thanh khoản *(Tiếp theo)*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm Triệu VND	Trên 1 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.013.979	-	96.013.979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.807.969	19.126	68.827.095
Đầu tư ngắn hạn	36.933.211	-	36.933.211
Đầu tư dài hạn	93.600	27.048.471	27.142.071
Tài sản tài chính khác	645.939	241.382	887.321
Cộng	202.494.698	27.308.979	229.803.677

31/12/2010	Dưới 1 năm Triệu VND	Trên 1 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.547.936	-	94.547.936
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.119.396	9.843	49.129.239
Đầu tư ngắn hạn	28.184.543	-	28.184.543
Đầu tư dài hạn	856.652	25.510.329	26.366.981
Tài sản tài chính khác	706.899	84.948	791.847
Cộng	173.415.426	25.605.120	199.020.546

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước:

- Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Vinashin về nhận bàn giao các dự án/công ty con và cho vay như được trình bày tại Thuyết minh số 6, 8, 13, 14 và 23.
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Vinalines về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 6.

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với EVN về bán điện, bán khí và cho vay.

  - Doanh thu bán điện cho EVN năm 2011 là 18.447.251 triệu VND (năm 2010: 14.775.118 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 14.380.149 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 4.949.905 triệu VND).
  - Doanh thu bán khí cho EVN năm 2011 là 11.505.948 triệu VND (năm 2010: 11.674.132 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.729.716 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 1.821.704 triệu VND).
  - Số dư phải thu về cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 214.579 triệu VND.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Petrolimex về mua bán xăng, dầu. Doanh thu bán xăng, dầu cho Petrolimex trong năm 2011 là 34.758.361 triệu VND (năm 2010: 5.727.200 triệu VND). Số dư phải thu về bán xăng, dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.727.463 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 1.375.928 triệu VND).

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan là các công ty liên doanh/liên kết:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro: Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với Vietsovpetro:
  - Mua dầu thô để thực hiện lọc hóa dầu năm 2011 với số tiền 106.152.969 triệu VND (năm 2010: 46.532.227 triệu VND).
  - Bán công trình giàn khoan tựnâng 90m nước với giá tạm tính là 198 triệu USD và đã nhận tiền ứng trước từ Vietsopetro với số tiền 2.103.300 triệu VND.
  - Cung cấp dịch vụ sửa chữa tàu, xà lan trong năm 2011 với số tiền 527.700 triệu VND.
  - Ngoài ra, các công ty con của Tập đoàn còn cung cấp một số dịch vụ như xây lắp, sửa chữa giàn khoan, cung cấp suất ăn… cho Vietsovpetro.

- Công ty Liên doanh Rusvietpetro: Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Rusvietpetro về cho vay ngắn hạn và dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 16. Số dư lãi cho vay phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 188.092 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 83.871 triệu VND).

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (Oceanbank): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Oceanbank về gửi tiền thanh toán, gửi tiền có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn và các khoản vay.
  - Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác vốn của Tập đoàn tại Oceanbank tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 21.097.607 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 14.934.393 triệu VND).
  - Số dư các khoản vay của Tập đoàn từ Oceanbank tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.745.467 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 4.848.829 triệu VND).

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾTOÁN

- Ngày 30 tháng 3 năm 2012, Tập đoàn đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng DBS với số tiền cam kết cho vay là 75.000.000 USD để thanh toán các chi phí đầu tư của Tập đoàn tại Dự án Hoàng Long (Lô 16.1). Thời hạn cho vay tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- Ngày 05 tháng 4 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Gazprom EP International B.V về việc bán 49% quyền thăm dò khai thác dầu khí tại lô 05.2 và 05.3 thềm lục địa Việt Nam.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

Đỗ Văn Hậu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2012

Ninh Văn Quỳnh
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán